

Số: /2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026

## THÔNG TƯ

### Quy định chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên;*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp.*

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình đào tạo trình độ trung cấp và chương trình giáo dục trung học nghề, bao gồm: mục đích ban hành, nội dung của chuẩn chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện.

##### 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo cấp văn bằng của Việt Nam trong giáo dục nghề nghiệp; các tổ chức và cá nhân có liên quan.

#### Điều 2. Mục đích ban hành chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp

1. Làm căn cứ xây dựng chuẩn chương trình đào tạo cho lĩnh vực hoặc nhóm ngành, nhóm nghề hoặc ngành, nghề đặc thù theo từng trình độ đào tạo.

2. Làm căn cứ để cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp biên soạn, thẩm định, lựa chọn, ban hành chương trình đào tạo; xây dựng các quy định về tuyển sinh và tổ chức đào tạo.

3. Được sử dụng trong công tác quản lý nhà nước, kiểm tra và kiểm định chất lượng giáo dục; đồng thời phục vụ việc giám sát của các bên liên quan và xã hội đối với hoạt động và kết quả đào tạo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

4. Thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

### **Điều 3. Các nội dung của chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp**

1. Chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp được xây dựng cho từng ngành, nghề đặc thù và cho từng lĩnh vực hoặc nhóm ngành, nhóm nghề đào tạo đối với các ngành, nghề khác không phải ngành, nghề đặc thù theo Danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi là chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù), gồm các nội dung sau đây:

- a) Mục tiêu;
- b) Chuẩn đầu ra;
- c) Yêu cầu đầu vào;
- d) Khối lượng học tập tối thiểu;
- đ) Cấu trúc chương trình;
- e) Phương pháp giảng dạy và đánh giá;
- g) Các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo.

2. Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này bảo đảm tính thống nhất và gắn kết chặt chẽ với nhau; được xây dựng phù hợp với yêu cầu của từng bậc trình độ đào tạo và phản ánh tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo.

3. Các yêu cầu cụ thể của từng nội dung được quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Thông tư này.

4. Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát và cập nhật chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù quy định tại Phụ lục VI Thông tư này.

### **Điều 4. Mục tiêu**

1. Được mô tả cụ thể, rõ ràng, thể hiện định hướng đào tạo của lĩnh vực, nhóm ngành, nhóm nghề hoặc ngành, nghề đặc thù; bảo đảm phù hợp với mục tiêu đào tạo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Luật Giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với bậc trình độ tương ứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

2. Làm rõ định hướng phát triển của người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, bao gồm khả năng tham gia thị trường lao động, khả năng học tập nâng cao trình độ, học tập suốt đời và triển vọng phát triển nghề nghiệp.

### **Điều 5. Chuẩn đầu ra**

1. Xác định rõ các yêu cầu về phẩm chất và năng lực của người học, bao gồm các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm; bảo đảm có thể đo lường, đánh giá được.

2. Xác định rõ bậc trình độ cụ thể, đáp ứng yêu cầu của bậc trình độ tương ứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

3. Xác định rõ các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ, năng lực số, kỹ năng xanh

a) Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng

Người học sau khi hoàn thành chương trình, có năng lực ngoại ngữ đạt tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; có năng lực số đạt tối thiểu bậc 6/8 theo Khung năng lực số cho người học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; có kỹ năng xanh về sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chất thải, bảo vệ môi trường và thích ứng với yêu cầu chuyển đổi xanh trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ;

b) Đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề

Người học sau khi hoàn thành chương trình, có năng lực ngoại ngữ đạt tối thiểu bậc 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; có năng lực số đạt tối thiểu bậc 5/8 theo Khung năng lực số cho người học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; có kỹ năng xanh về sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chất thải, bảo vệ môi trường và thích ứng với yêu cầu chuyển đổi xanh trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

4. Bảo đảm tính khả thi, khả năng liên thông trong đào tạo và phù hợp với khối lượng học tập, yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo.

## **Điều 6. Yêu cầu đầu vào**

Mỗi chương trình đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau đây:

1. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng: người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học nghề hoặc tương đương trở lên.

2. Đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp: người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học nghề hoặc tương đương trở lên; trường hợp người học học các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và các lĩnh vực khác thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Việc tuyển sinh đối với người đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

3. Đối với chương trình giáo dục trung học nghề: người học đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở hoặc tương đương.

## **Điều 7. Khối lượng học tập tối thiểu**

1. Khối lượng học tập của chương trình đào tạo được tính bằng tín chỉ, không nhỏ hơn khối lượng học tập tối thiểu theo bậc trình độ tương ứng quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Một tín chỉ tương đương 45 giờ học tập của người học, bao gồm thời gian lý thuyết (gồm lý thuyết trên lớp, tự học, thi, kiểm tra); thời gian thực hành (gồm thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận tại trường, tại doanh nghiệp hoặc nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp, tự học, thi, kiểm tra). Một tín

chỉ phải thực hiện tối thiểu 15 giờ lý thuyết trên lớp hoặc 30 giờ thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận tại trường, tại doanh nghiệp hoặc nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khoá luận tốt nghiệp. Một giờ học lý thuyết trên lớp là 45 phút; một giờ học thực hành, thực tập, thí nghiệm tại trường, tại doanh nghiệp, tại nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc kết hợp giữa lý thuyết và thực hành là 60 phút.

2. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng: tùy theo từng ngành, nghề đào tạo, thời gian lý thuyết chiếm từ 30% đến 50%; thời gian thực hành chiếm từ 50% đến 70% tổng khối lượng học tập của chương trình.

3. Đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp: tùy theo từng ngành, nghề đào tạo, thời gian lý thuyết chiếm từ 25% đến 45%; thời gian thực hành chiếm từ 55% đến 75% tổng khối lượng học tập của chương trình.

4. Đối với chương trình giáo dục trung học nghề

a) Khối lượng học tập của chương trình giáo dục trung học nghề bao gồm khối lượng kiến thức chương trình trung học phổ thông có định hướng nghề nghiệp và khối lượng kiến thức chuyên môn nghề. Khối lượng kiến thức chương trình trung học phổ thông có định hướng nghề nghiệp chiếm từ 40% đến 50% và khối lượng kiến thức chuyên môn nghề chiếm từ 50% đến 60% tổng khối lượng học tập của chương trình;

b) Tùy theo từng ngành, nghề đào tạo, phân chuyên môn nghề có thời gian lý thuyết chiếm từ 30% đến 45%; thời gian thực hành chiếm từ 55% đến 70%.

5. Tỷ lệ thời gian lý thuyết và thời gian thực hành trong tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù được phép điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng người học và được quy định trong chuẩn chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù.

## **Điều 8. Cấu trúc chương trình**

1. Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp bao gồm: phần môn học chung và phần chuyên môn nghề.

a) Phần môn học chung bao gồm các môn học và thời lượng được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này; việc biên soạn, thẩm định, ban hành chương trình, giáo trình các môn học chung thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Phần chuyên môn nghề bao gồm các môn học, mô đun cơ sở; các môn học, mô đun chuyên môn và các nội dung học tập khác do cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xác định, bảo đảm phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình và đáp ứng các yêu cầu quy định trong chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù.

2. Cấu trúc chương trình giáo dục trung học nghề bao gồm: phần kiến thức chương trình trung học phổ thông và phần chuyên môn nghề.

a) Phần kiến thức chương trình trung học phổ thông gồm một số môn học được thiết kế theo hướng ứng dụng nghề nghiệp, lấy kiến thức cốt lõi của một số môn học trong chương trình giáo dục trung học phổ thông và kiến thức khoa học phù hợp với lĩnh vực hoặc nhóm ngành, nhóm nghề hoặc ngành, nghề đặc thù và các môn học chung khác gồm Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất, Giáo dục kinh tế và pháp luật trong chương trình giáo dục trung học phổ thông, được quy định trong chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù.

b) Phần chuyên môn nghề bao gồm các môn học, mô đun cơ sở; các môn học, mô đun chuyên môn và các nội dung học tập khác do cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xác định, bảo đảm phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình và đáp ứng các yêu cầu quy định trong chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù.

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Thể hiện được yêu cầu về chuyên môn, nghề nghiệp ở một trình độ đào tạo, tạo điều kiện thực hiện liên thông giữa các ngành, nghề và trình độ đào tạo, đồng thời thể hiện những đặc điểm và yêu cầu riêng của ngành, nghề đào tạo;

b) Bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và bổ trợ lẫn nhau giữa các phần, môn học, mô đun của chương trình đào tạo nhằm thực hiện mục tiêu và yêu cầu tổng thể của chương trình đào tạo;

c) Định hướng được lộ trình học tập, đồng thời tạo điều kiện cho người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân theo tiến độ, phù hợp với năng lực của người học và công nhận khối lượng học tập đã tích lũy của người học.

## **Điều 9. Phương pháp giảng dạy và đánh giá**

### **1. Phương pháp giảng dạy**

a) Bảo đảm tính khoa học, linh hoạt và đa dạng, phù hợp với đặc điểm ngành, nghề đào tạo, người học và phương thức tổ chức đào tạo; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ, thiết bị dạy học hiện đại; khai thác dữ liệu, học liệu số và tài nguyên giáo dục mở phù hợp trong tổ chức dạy học;

b) Lấy người học làm trung tâm của quá trình đào tạo; phát huy tính tích cực, chủ động, tiềm năng và khả năng tự học của người học; góp phần bảo đảm người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

### **2. Đánh giá kết quả học tập**

a) Phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo;

b) Bảo đảm khách quan, công bằng, chính xác, phản ánh đúng năng lực của người học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và có sự tham gia của người sử dụng lao động;

c) Làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, hỗ trợ người học tiến bộ và cải tiến việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

## **Điều 10. Các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo**

### **1. Yêu cầu về giảng viên, giáo viên, người dạy nghề**

a) Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp: có đủ số lượng giảng viên, giáo viên để giảng dạy phần môn học chung và phần chuyên môn nghề, bảo đảm giảng viên, giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo, năng lực sư phạm, năng lực thực hành nghề; tỷ lệ học sinh, sinh viên/giáo viên, giảng viên theo quy định của pháp luật;

b) Đối với chương trình giáo dục trung học nghề: có đủ số lượng giáo viên để giảng dạy nội dung kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề và chuyên môn nghề, bảo đảm giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo, năng lực sư phạm, năng lực thực hành nghề; tỷ lệ học sinh/giáo viên theo quy định của pháp luật;

c) Người dạy nghề (nếu có) tham gia nhiệm vụ giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại doanh nghiệp, hợp tác xã để thực hiện các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình đào tạo trình độ trung cấp và chương trình giáo dục trung học nghề theo quy định của pháp luật;

d) Giảng viên, giáo viên là người nước ngoài phải đáp ứng các quy định của pháp luật Việt Nam về người nước ngoài vào làm quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại các cơ sở giáo dục của Việt Nam.

### **2. Yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị, công nghệ và giáo trình, học liệu**

a) Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp phải bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, bao gồm phòng học lý thuyết; phòng, xưởng, nơi thực hành, thực tập; phòng thí nghiệm; phòng học tập chuyên môn; phòng mô phỏng hoặc cơ sở sản xuất thử nghiệm phù hợp với số lượng tuyển sinh, quy mô đào tạo, chương trình đào tạo và quy định khác của pháp luật;

b) Thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp phải bảo đảm số lượng, chủng loại, chất lượng đáp ứng nội dung chương trình đào tạo và quy định của pháp luật có liên quan; bảo đảm tỷ lệ thực hành theo chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù và yêu cầu an toàn, vệ sinh lao động. Tăng cường áp dụng công nghệ tiên tiến, trí tuệ nhân tạo, thiết bị hiện đại, thiết bị số và mô phỏng trong đào tạo, công nghệ thực tại ảo, thực tại ảo tăng cường, công nghệ kết hợp mô phỏng và bản sao số;

c) Bảo đảm hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý và tổ chức đào tạo (bao gồm hệ thống quản lý học tập, quản lý nội dung, kiểm tra, đánh giá và lưu trữ dữ liệu điện tử) và khả năng triển khai các hình thức đào tạo trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp, đáp ứng yêu cầu về chuẩn dữ liệu, an toàn thông tin theo lộ trình phù hợp với điều kiện của nhà trường và theo quy định của pháp luật;

d) Bảo đảm thư viện, giáo trình và học liệu phù hợp với chương trình đào tạo. Khuyến khích xây dựng, khai thác và sử dụng chung học liệu giữa các cơ sở

hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc khai thác, sử dụng học liệu phù hợp của doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước; khuyến khích thành lập thư viện điện tử, phát triển học liệu số;

d) Cơ sở vật chất, thiết bị, công nghệ và giáo trình, học liệu quy định tại khoản này bảo đảm được sử dụng hiệu quả, bền vững, tránh đầu tư dàn trải và lãng phí. Khuyến khích hợp tác, liên kết với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác và doanh nghiệp theo quy định của pháp luật để phục vụ công tác đào tạo.

## **Điều 11. Tổ chức thực hiện**

### **1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo**

a) Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định tại Thông tư này; tham mưu giúp Bộ trưởng ban hành kế hoạch xây dựng, thẩm định, kế hoạch rà soát và cập nhật chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù; tổ chức xây dựng, thẩm định, rà soát, cập nhật và trình Bộ trưởng ban hành chuẩn chương trình cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù; tổ chức tập huấn, hướng dẫn về quy trình xây dựng và thẩm định chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù;

b) Vụ Giáo dục phổ thông phối hợp với Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên xây dựng phần kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề;

c) Các đơn vị khác có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên trong việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Thông tư này.

### **2. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

a) Căn cứ chuẩn chương trình cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xây dựng chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình đào tạo trình độ trung cấp và chương trình giáo dục trung học nghề đáp ứng các đặc điểm và yêu cầu riêng của từng ngành, nghề đào tạo;

b) Trong trường hợp chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù, chương trình các môn học chung chưa được ban hành, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng chương trình đào tạo bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này; yêu cầu cụ thể đối với từng nội dung thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này đáp ứng các đặc điểm và yêu cầu riêng của từng ngành, nghề đào tạo; sử dụng các môn học chung theo các quy định đã ban hành trước khi Thông tư này có hiệu lực;

c) Tuân thủ quy định về mẫu định dạng chương trình đào tạo, chương trình môn học, chương trình mô đun quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III; quy trình biên soạn, thẩm định, lựa chọn, ban hành chương trình đào tạo quy định tại Phụ lục IV; biên soạn, thẩm định, lựa chọn, duyệt và sử dụng, rà soát và cập nhật giáo trình quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này;

d) Đảm bảo các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo theo quy định;

đ) Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đào tạo các ngành, nghề liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện chuẩn chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan;

e) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp, thi hành**

### **1. Quy định chuyển tiếp**

a) Trước ngày 31 tháng 12 năm 2026, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được phép rà soát, cập nhật, ban hành chương trình đào tạo theo các quy định đã ban hành trước khi Thông tư này có hiệu lực và được sử dụng chương trình đào tạo đó cho đến khi kết thúc khoá học;

b) Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được phép tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo đang sử dụng trước khi Thông tư này có hiệu lực cho đến khi kết thúc khoá học.

### **2. Hiệu lực thi hành**

a) Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026;

b) Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để được hướng dẫn, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHXH của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Hội đồng QGGD và PTNL;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ GDĐT;
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng PLQG; Cổng TTĐT Chính phủ; Cơ sở dữ liệu QG về VBQPPL;
- Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDNNGD TX (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Quân**

## Phụ lục I

### MẪU ĐỊNH DẠNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số **55** /2026/TT-BGDĐT ngày **30** tháng **6** năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ...ngày....tháng....năm....của Hiệu trưởng...)

Tên ngành, nghề:..... Mã ngành, nghề:.....

Trình độ đào tạo<sup>1</sup>:.....; tương ứng bậc..... theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Văn bằng cấp cho người học: .....

1. Mục tiêu đào tạo:.....

2. Chuẩn đầu ra: .....

3. Yêu cầu đầu vào:.....

4. Khối lượng học tập: .....

5. Cấu trúc chương trình đào tạo: .....

5.1. Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:.....

5.2. Số tín chỉ của các phần trong chương trình đào tạo:.....

a) Phần môn học chung hoặc phần kiến thức chương trình trung học phổ thông: .....tín chỉ;

b) Phần chuyên môn nghề:..... tín chỉ.

5.3. Khung cấu trúc chương trình đào tạo

| Mã MH, MD | Tên môn học, mô đun                            | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |                                  |        |              |                                  |        |              |
|-----------|------------------------------------------------|------------|-------------------------|----------------------------------|--------|--------------|----------------------------------|--------|--------------|
|           |                                                |            | Tổng số giờ             | Thời gian lý thuyết <sup>2</sup> |        |              | Thời gian thực hành <sup>3</sup> |        |              |
|           |                                                |            |                         | Lý thuyết trên lớp               | Tự học | Thi/Kiểm tra | Thực hành <sup>4</sup>           | Tự học | Thi/Kiểm tra |
| I         | Phần môn học chung/Phần kiến thức chương trình |            |                         |                                  |        |              |                                  |        |              |

<sup>1</sup> Ghi rõ: Cao đẳng hoặc Trung cấp hoặc Giáo dục trung học nghề.

<sup>2</sup> Thời gian lý thuyết gồm lý thuyết trên lớp, tự học, thi, kiểm tra.

<sup>3</sup> Thời gian thực hành gồm thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận tại trường, tại doanh nghiệp hoặc nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khoá luận tốt nghiệp, tự học, thi, kiểm tra.

<sup>4</sup> Thực hành gồm thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận tại trường, tại doanh nghiệp hoặc nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

| Mã<br>MH,<br>MĐ | Tên môn học,<br>mô đun              | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
|-----------------|-------------------------------------|------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------|---------------------|-------------------------------------|-----------|---------------------|
|                 |                                     |                  | Tổng<br>số<br>giờ       | Thời gian lý thuyết <sup>2</sup> |           |                     | Thời gian thực<br>hành <sup>3</sup> |           |                     |
|                 |                                     |                  |                         | Lý<br>thuyết<br>trên lớp         | Tự<br>học | Thi/<br>Kiểm<br>tra | Thực<br>hành <sup>4</sup>           | Tự<br>học | Thi/<br>Kiểm<br>tra |
|                 | trung học phổ<br>thông <sup>5</sup> |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
| MH              | ....                                |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
| MH              | ....                                |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
| ....            | ....                                |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
| II              | Phần chuyên<br>môn nghề             |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
| II.1            | Môn học, mô<br>đun cơ sở            |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
| ...             | ....                                |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
| II.2            | Môn học, mô<br>đun chuyên<br>môn    |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
| ...             | ....                                |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
| II.3            | Các nội dung<br>học tập khác        |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
| ...             | ....                                |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |
| Tổng cộng       |                                     |                  |                         |                                  |           |                     |                                     |           |                     |

## 6. Phương pháp giảng dạy và đánh giá

6.1. Phương pháp giảng dạy

6.2. Đánh giá kết quả học tập

## 7. Các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo

7.1. Giảng viên, giáo viên, người dạy nghề

Nêu rõ yêu cầu về trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm, năng lực thực hành nghề, kinh nghiệm... của nhà giáo theo từng môn học/mô đun để thực hiện chương trình đào tạo

7.2. Cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm và giáo trình, tài liệu giảng dạy

a) Cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm

<sup>5</sup> Đối với trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ghi Phần môn học chung; đối với giáo dục trung học nghề ghi Phần kiến thức chương trình trung học phổ thông.

- Số phòng học lý thuyết: ..... phòng; số phòng/xưởng thực hành, thí nghiệm, học tập chuyên môn, mô phỏng:.....phòng.

| STT              | Tên phòng/xưởng | Số lượng | Mô tả chức năng phòng/xưởng | Ghi chú <sup>6</sup> |
|------------------|-----------------|----------|-----------------------------|----------------------|
| 1                | ....            | ...      | ...                         | ...                  |
| 2                | ....            | ...      | ...                         | ...                  |
| ...              | ....            | ...      | ...                         | ...                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                 | ...      |                             |                      |

- Danh mục thiết bị theo từng phòng/xưởng

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị (bộ/chiếc) | Số lượng | Mô tả chức năng của thiết bị trong hoạt động đào tạo | Mô tả các thông số kỹ thuật chính, cần thiết của thiết bị |
|-----|--------------|-------------------|----------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1   | ....         | ...               | ...      | ...                                                  | ...                                                       |
| 2   | ....         | ...               | ...      | ...                                                  | ...                                                       |
| ... | ....         | ...               | ...      | ...                                                  | ...                                                       |

- Phần mềm trong hoạt động đào tạo

| STT              | Tên phần mềm | Đơn vị (bộ/gói) | Số lượng | Mô tả chức năng của phần mềm trong hoạt động đào tạo |
|------------------|--------------|-----------------|----------|------------------------------------------------------|
| 1                | ....         | ...             | ...      | ...                                                  |
| 2                | ....         | ...             | ...      | ...                                                  |
| ...              | ....         | ...             | ...      | ...                                                  |
| <b>Tổng cộng</b> |              |                 | ...      |                                                      |

b) Giáo trình, tài liệu giảng dạy

| STT              | Tên giáo trình, tài liệu giảng dạy | Đơn vị (bộ) | Số lượng | Ghi chú |
|------------------|------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 1                | ....                               | ...         | ...      | ...     |
| 2                | ....                               | ...         | ...      | ...     |
| ...              | ....                               | ...         | ...      | ...     |
| <b>Tổng cộng</b> |                                    |             | ...      |         |

<sup>6</sup> Dùng chung với ngành, nghề nào hoặc không dùng chung

## **8. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo**

Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng nội dung hướng dẫn để sử dụng chương trình đào tạo tại trường.

*(Kèm theo Chương trình môn học, Chương trình mô đun theo mẫu định dạng tại Phụ lục II và III).*



## Phụ lục II

### MẪU ĐỊNH DẠNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC<sup>1</sup>

(Kèm theo Thông tư số **55** /2026/TT-BGDĐT ngày **30** tháng **6** năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học:

Mã môn học:

Số tín chỉ:

Thời gian thực hiện môn học: ..... giờ; (Thời gian lý thuyết: ..... giờ;  
Thời gian thực hành: ..... giờ)

#### I. Vị trí, tính chất của môn học

1. Vị trí

2. Tính chất

#### II. Mục tiêu môn học

1. Về kiến thức

2. Về kỹ năng

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

#### III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

| Số<br>TT | Tên chương,<br>mục      | Thời gian học tập (giờ) |                                  |           |                     |                                  |           |                     |
|----------|-------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------|---------------------|----------------------------------|-----------|---------------------|
|          |                         | Tổng<br>số<br>giờ       | Thời gian lý thuyết <sup>2</sup> |           |                     | Thời gian thực hành <sup>3</sup> |           |                     |
|          |                         |                         | Lý<br>thuyết<br>trên<br>lớp      | Tự<br>học | Thi/<br>kiểm<br>tra | Thực<br>hành <sup>4</sup>        | Tự<br>học | Thi/<br>kiểm<br>tra |
| 1        | Chương 1:               |                         |                                  |           |                     |                                  |           |                     |
|          | 1. Tên mục:..           |                         |                                  |           |                     |                                  |           |                     |
|          | 1.1. Tên tiêu<br>mục:.. |                         |                                  |           |                     |                                  |           |                     |

<sup>1</sup> Chương trình môn học thuộc phần kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề thực hiện theo quy định về kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề.

<sup>2</sup> Thời gian lý thuyết gồm lý thuyết trên lớp, tự học, thi, kiểm tra.

<sup>3</sup> Thời gian thực hành gồm thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận tại trường, tại doanh nghiệp hoặc nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khoá luận tốt nghiệp, tự học, thi, kiểm tra.

<sup>4</sup> Thực hành gồm: thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận, tại trường, tại doanh nghiệp hoặc nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

| Số TT    | Tên chương, mục        | Thời gian học tập (giờ) |                                  |        |              |                                  |        |              |
|----------|------------------------|-------------------------|----------------------------------|--------|--------------|----------------------------------|--------|--------------|
|          |                        | Tổng số giờ             | Thời gian lý thuyết <sup>2</sup> |        |              | Thời gian thực hành <sup>3</sup> |        |              |
|          |                        |                         | Lý thuyết trên lớp               | Tự học | Thi/kiểm tra | Thực hành <sup>4</sup>           | Tự học | Thi/kiểm tra |
|          | 1.2. ....              |                         |                                  |        |              |                                  |        |              |
| <b>2</b> | <b>Chương 2:</b>       |                         |                                  |        |              |                                  |        |              |
|          | 1. Tên mục:...         |                         |                                  |        |              |                                  |        |              |
|          | 1.1. Tên tiểu mục:.... |                         |                                  |        |              |                                  |        |              |
|          | 1.2. ....              |                         |                                  |        |              |                                  |        |              |
| <b>n</b> | <b>Chương n:</b>       |                         |                                  |        |              |                                  |        |              |
|          | <b>Cộng</b>            |                         |                                  |        |              |                                  |        |              |

## 2. Nội dung chi tiết

### **Chương 1:** Thời gian:....giờ

1. Mục tiêu
2. Nội dung
  - 2.1. Tên mục
    - 2.1.1. Tên tiểu mục
    - 2.1.2. ....

### **Chương 2:** Thời gian:....giờ

1. Mục tiêu
2. Nội dung
  - 2.1. Tên mục
    - 2.1.1. Tên tiểu mục
    - 2.1.2. ....

### **Chương n:....**Thời gian:....giờ

**IV. Điều kiện thực hiện môn học**

1. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng
2. Thiết bị, máy móc
3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu
4. Các điều kiện khác

**V. Nội dung, phương pháp đánh giá**

1. Nội dung đánh giá
  - Kiến thức
  - Kỹ năng
  - Năng lực tự chủ và trách nhiệm
2. Phương pháp đánh giá

**VI. Hướng dẫn thực hiện môn học**

Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng nội dung hướng dẫn thực hiện môn học phù hợp với chương trình đào tạo của nhà trường.



### Phụ lục III

#### MẪU ĐỊNH DẠNG CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

(Kèm theo Thông tư số **55** /2026/TT-BGDĐT ngày **30** tháng **6** năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

#### CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

**Tên mô đun:**

**Mã mô đun:**

**Số tín chỉ:**

**Thời gian thực hiện mô đun:** ..... giờ; (Thời gian lý thuyết:..... giờ; Thời gian thực hành: .....giờ)

##### **I. Vị trí, tính chất của mô đun**

1. Vị trí
2. Tính chất

##### **II. Mục tiêu mô đun**

1. Kiến thức
2. Kỹ năng
3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

##### **III. Nội dung mô đun**

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

| Số TT    | Tên các bài     | Tổng số giờ | Thời gian học tập (giờ)          |        |              |                                  |        |          |
|----------|-----------------|-------------|----------------------------------|--------|--------------|----------------------------------|--------|----------|
|          |                 |             | Thời gian lý thuyết <sup>1</sup> |        |              | Thời gian thực hành <sup>2</sup> |        |          |
|          |                 |             | Lý thuyết trên lớp               | Tự học | Thi/kiểm tra | Thực hành <sup>3</sup>           | Tự học | Kiểm tra |
| <b>1</b> | <b>Bài 1:</b>   |             |                                  |        |              |                                  |        |          |
|          | 1. Tên tiêu đề: |             |                                  |        |              |                                  |        |          |

<sup>1</sup> Thời gian lý thuyết gồm: lý thuyết trên lớp, tự học, thi, kiểm tra.

<sup>2</sup> Thời gian thực hành gồm thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận tại trường, tại doanh nghiệp hoặc nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khoá luận tốt nghiệp, tự học, thi, kiểm tra.

<sup>3</sup> Thực hành gồm: thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận, tại trường, tại doanh nghiệp hoặc nơi sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

|          |                              |  |  |  |  |  |  |  |
|----------|------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|          | .....                        |  |  |  |  |  |  |  |
|          | 1.1. Tên tiểu tiêu đề: ..... |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>2</b> | <b>Bài n:</b>                |  |  |  |  |  |  |  |
|          | 1. Tên tiêu đề: .....        |  |  |  |  |  |  |  |
|          | 1.1. Tên tiểu tiêu đề: ..... |  |  |  |  |  |  |  |
|          | <b>Cộng</b>                  |  |  |  |  |  |  |  |

## 2. Nội dung chi tiết

**Bài 1:** ..... Thời gian:....giờ

1. Mục tiêu của bài

2. Nội dung bài

2.1. Tên tiêu đề

2.1.1. Tên tiểu tiêu đề

2.1.2.....

**Bài 2:**..... Thời gian:....giờ

1. Mục tiêu của bài

2. Nội dung bài

2.1. Tên tiêu đề

2.1.1. Tên tiểu tiêu đề

2.1.2.....

**Bài n:**..... Thời gian:....giờ

## IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng...

2. Thiết bị, máy móc

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

4. Các điều kiện khác

## V. Nội dung, phương pháp đánh giá

1. Nội dung đánh giá

- Kiến thức
- Kỹ năng
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

## 2. Phương pháp đánh giá

### **VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun**

Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng nội dung hướng dẫn thực hiện mô đun phù hợp với chương trình đào tạo của nhà trường.



## Phụ lục IV

# QUY TRÌNH BIÊN SOẠN, THẨM ĐỊNH, LỰA CHỌN, BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số **55** /2026/TT-BGDĐT ngày **30** tháng **6** năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

## I. Tổ chức biên soạn chương trình đào tạo

1. Người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp quyết định thành lập Tổ biên soạn chương trình đào tạo đảm bảo các yêu cầu, tiêu chuẩn sau:

a) Thành viên Tổ biên soạn có trình độ đại học trở lên hoặc có năng lực thực hành nghề phù hợp với trình độ giảng dạy; có kinh nghiệm về xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy hoặc hoạt động chuyên môn, sản xuất, kinh doanh, quản lý trong lĩnh vực của ngành, nghề tham gia xây dựng chương trình đào tạo;

b) Có sự tham gia của đại diện người sử dụng lao động trong lĩnh vực chuyên môn liên quan, am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành, nghề.

## 2. Tổ chức biên soạn chương trình đào tạo

a) Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 của Thông tư này và các quy định khác có liên quan (nếu có) để tổ chức biên soạn chương trình đào tạo phù hợp với ngành, nghề đào tạo;

b) Tổ chức lấy ý kiến chuyên gia, nhà giáo, cán bộ quản lý, các nhà khoa học, người sử dụng lao động về dự thảo chương trình đào tạo;

c) Hoàn thiện dự thảo chương trình đào tạo trên cơ sở tiếp thu các ý kiến góp ý đã thực hiện lấy ý kiến tại điểm b mục này.

## II. Thẩm định chương trình đào tạo

### 1. Thành lập Hội đồng thẩm định

Người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo. Trách nhiệm, số lượng, thành phần, cơ cấu và tiêu chuẩn của Hội đồng thẩm định bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Trách nhiệm của Hội đồng thẩm định: Nhận xét, đánh giá và chịu trách nhiệm về các nội dung đã thẩm định của chương trình đào tạo; thực hiện các nhiệm vụ khác do người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp giao;

b) Số lượng và thành phần: Hội đồng thẩm định có ít nhất 07 thành viên, gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các uỷ viên, trong đó có 01 uỷ viên kiêm Thư ký Hội đồng;

c) Cơ cấu thành phần của Hội đồng thẩm định: Gồm đại diện đơn vị chuyên môn của nhà trường; nhà giáo, cán bộ quản lý, nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, người có kinh nghiệm thực tiễn làm việc tại tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động có liên quan tới chương trình đào tạo được thẩm định;

d) Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng thẩm định: Có trình độ đại học trở lên hoặc có năng lực thực hành nghề phù hợp với trình độ giảng dạy; có ít nhất 05 năm kinh nghiệm giảng dạy hoặc hoạt động chuyên môn, sản xuất, kinh doanh, quản lý trong lĩnh vực của ngành, nghề được thẩm định;

đ) Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại điểm d mục này, căn cứ vào tính đặc thù của ngành, nghề, người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp quyết định mời người có kinh nghiệm thực tiễn, uy tín nghề nghiệp hoặc năng lực chuyên môn phù hợp tham gia Hội đồng thẩm định.

## 2. Tổ chức thẩm định

a) Hội đồng thẩm định làm việc dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng; phiên họp của Hội đồng thẩm định phải đảm bảo có mặt ít nhất  $\frac{2}{3}$  tổng số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự, trong đó phải có Chủ tịch Hội đồng và Thư ký Hội đồng;

b) Hội đồng thẩm định căn cứ quy định về chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp tại Thông tư này; tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp hoặc tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, quốc tế (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan để đánh giá, thẩm định chương trình đào tạo. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định trên cơ sở ý kiến đánh giá và kết quả bỏ phiếu thông qua của các thành viên Hội đồng; trường hợp số phiếu đồng ý và không đồng ý bằng nhau, kết luận của Hội đồng sẽ do Chủ tịch Hội đồng quyết định;

c) Chủ tịch Hội đồng thẩm định kết luận rõ về chương trình đào tạo theo 03 mức: chương trình đào tạo được thông qua không cần chỉnh sửa; thông qua nhưng phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu rõ những nội dung cần chỉnh sửa; chương trình không được thông qua và nêu rõ lý do không được thông qua.

## III. Lựa chọn chương trình đào tạo

1. Người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được tự chủ lựa chọn chương trình đào tạo do cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc tổ chức khác ở trong nước, nước ngoài biên soạn để áp dụng thực hiện tại trường mình, bảo đảm quy định về chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù và tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Tùy theo yêu cầu cụ thể của từng chương trình đào tạo được lựa chọn, người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp quyết định việc tổ chức thẩm định trước khi phê duyệt, ban hành để áp dụng thực hiện. Việc thẩm định chương trình đào tạo thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục này.

#### **IV. Ban hành chương trình đào tạo**

Người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp căn cứ kết quả thẩm định chương trình đào tạo của Hội đồng thẩm định để ra quyết định ban hành chương trình đào tạo của trường mình và tổ chức đào tạo theo quy định; đồng thời chịu trách nhiệm về việc chương trình đào tạo đáp ứng các yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù.

#### **V. Rà soát, cập nhật chương trình đào tạo**

1. Tùy theo ngành nghề đào tạo, chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật không quá 05 năm nhằm bảo đảm phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ và nhu cầu thị trường lao động.

2. Việc rà soát, cập nhật chương trình đào tạo được áp dụng thực hiện theo quy định mục I và mục II của Phụ lục này hoặc theo quy trình rút gọn (không bắt buộc lấy ý kiến chuyên gia, nhà giáo, cán bộ quản lý, các nhà khoa học, người sử dụng lao động về dự thảo chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật) tùy mức độ sửa đổi, điều chỉnh do người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp quyết định.

3. Người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp ban hành chương trình đào tạo đã được rà soát, cập nhật trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thẩm định sau khi chương trình đào tạo đã được thông qua.



## **Phụ lục V**

### **BIÊN SOẠN, THẨM ĐỊNH, LỰA CHỌN, DUYỆT VÀ SỬ DỤNG, RÀ SOÁT VÀ CẬP NHẬT GIÁO TRÌNH**

(Kèm theo Thông tư số **55** /2026/TT-BGDĐT ngày **30** tháng **6** năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ yêu cầu của chương trình đào tạo, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện việc biên soạn, thẩm định, lựa chọn, duyệt và sử dụng, rà soát và cập nhật giáo trình theo các quy định sau đây:

1. Người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được tự chủ quyết định trong việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình hoặc rà soát và cập nhật giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo đã được ban hành.

2. Việc biên soạn, thẩm định giáo trình; rà soát và cập nhật giáo trình áp dụng quy định tại mục I, mục II và mục V Phụ lục IV. Việc lựa chọn, duyệt và sử dụng giáo trình do người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp quyết định.

3. Giáo trình sử dụng trong giảng dạy được cung cấp ở dạng in hoặc dạng số, bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng thuận lợi, đáp ứng yêu cầu dạy và học và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Phù hợp với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo;
- b) Bảo đảm tính khoa học, tính cập nhật và phù hợp với mỗi loại chương trình đào tạo;
- c) Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định của pháp luật có liên quan;
- d) Không được có nội dung vi phạm pháp luật; xâm hại quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; trái với văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục.

## Phụ lục VI

### **XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, BAN HÀNH, RÀ SOÁT VÀ CẬP NHẬT CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHO KHỐI NGÀNH, NGHỀ HOẶC NGÀNH, NGHỀ ĐẶC THÙ**

(Kèm theo Thông tư số **55** /2026/TT-BGDĐT ngày **30** tháng **6** năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

#### **I. Quy trình xây dựng chuẩn chương trình đào tạo cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù (sau đây gọi là chuẩn chương trình)**

1. Lập kế hoạch chi tiết triển khai xây dựng chuẩn chương trình bảo đảm phù hợp với tiến độ thời gian yêu cầu.

2. Tổ chức thu thập, rà soát, phân tích các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu chuyên môn, tài liệu tham khảo trong nước và quốc tế liên quan phục vụ xây dựng chuẩn chương trình.

3. Khảo sát, xác định nội dung xây dựng chuẩn chương trình, bao gồm:

a) Các nhóm công việc và yêu cầu năng lực tương ứng;

b) Nội dung quy định phần kiến thức chương trình trung học phổ thông đối với chuẩn chương trình giáo dục trung học nghề cho khối ngành, nghề hoặc ngành, nghề đặc thù.

4. Xây dựng dự thảo chuẩn chương trình. Nội dung chuẩn chương trình bảo đảm theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

5. Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến các bên liên quan đối với dự thảo chuẩn chương trình.

6. Hoàn thiện dự thảo và trình thẩm định chuẩn chương trình.

#### **II. Tổ chức xây dựng chuẩn chương trình**

1. Giao nhiệm vụ tổ chức xây dựng chuẩn chương trình

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định lựa chọn đơn vị, tổ chức có đủ điều kiện về năng lực chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo để chủ trì xây dựng chuẩn chương trình. Việc lựa chọn đơn vị, tổ chức được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của đơn vị, tổ chức chủ trì xây dựng chuẩn chương trình:

a) Thực hiện đầy đủ các bước của quy trình xây dựng chuẩn chương trình quy định tại mục I Phụ lục này;

b) Quyết định thành lập Ban soạn thảo xây dựng chuẩn để triển khai thực hiện các hoạt động theo quy trình. Việc thành lập Ban soạn thảo do người đứng đầu đơn vị, tổ chức chủ trì xây dựng chuẩn chương trình quyết định và phải bảo

đảm các yêu cầu sau: Có sự tham gia của các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, đại diện người sử dụng lao động, chuyên gia có trình độ chuyên môn sâu liên quan tới lĩnh vực, nhóm ngành, nhóm nghề xây dựng chuẩn chương trình; đối với ngành, nghề đặc thù phải có sự tham gia của đại diện các Bộ, ngành liên quan tới ngành, nghề đặc thù. Ban soạn thảo bao gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các ủy viên (trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký). Số lượng thành viên ban soạn thảo tối thiểu là 09 người. Đối với nhóm ngành, nhóm nghề có từ 10 (mười) ngành, nghề trở lên thì đơn vị, tổ chức chủ trì xây dựng chuẩn chương trình thực hiện phân chia thành các lĩnh vực chuyên môn tương đồng, bảo đảm có từ 02 đến 03 thành viên tham gia đối với mỗi lĩnh vực chuyên môn tương đồng. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Ban soạn thảo thực hiện theo quy định của đơn vị, tổ chức chủ trì xây dựng chuẩn chương trình;

c) Cử thành viên Ban soạn thảo tham gia đầy đủ tập huấn, hướng dẫn về quy trình xây dựng chuẩn chương trình do Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên tổ chức;

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung chuyên môn, tiến độ và chất lượng của dự thảo chuẩn chương trình được giao;

đ) Báo cáo, giải trình nội dung dự thảo trước Hội đồng thẩm định; tổ chức tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ, dự thảo chuẩn chương trình theo kết luận của Hội đồng thẩm định;

e) Thực hiện trách nhiệm giải trình trước Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bên liên quan; chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định đối với quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao;

g) Quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật.

### **III. Thành lập Hội đồng thẩm định chuẩn chương trình**

1. Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên chủ trì, tham mưu trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chuẩn chương trình.

2. Số lượng, thành phần, cơ cấu của Hội đồng thẩm định

a) Số lượng: Hội đồng thẩm định có tối thiểu từ 09 thành viên. Đối với nhóm ngành, nhóm nghề có số lượng ngành, nghề từ 10 (mười) ngành, nghề trở lên, số lượng thành viên Hội đồng thẩm định được xem xét bổ sung phù hợp với khối lượng nội dung cần thẩm định, không quá 15 người;

b) Thành phần: Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, các ủy viên và 01 ủy viên kiêm Thư ký. Người đã tham gia Ban soạn thảo chuẩn chương trình thì không tham gia Hội đồng thẩm định chuẩn chương trình đào tạo cùng lĩnh vực hoặc nhóm ngành, nhóm nghề đào tạo hoặc ngành, nghề đặc thù;

c) Cơ cấu: Hội đồng thẩm định gồm cán bộ quản lý giáo dục; nhà giáo; chuyên gia (ngành, lĩnh vực hoặc phát triển chương trình đào tạo); đại diện người

sử dụng lao động trong lĩnh vực của chuẩn chương trình được thẩm định hoặc đại diện hiệp hội ngành, nghề (nếu có); đại diện Bộ, ngành quản lý lĩnh vực.

### 3. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng thẩm định

a) Có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên. Đối với Hội đồng thẩm định chuẩn chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao, thành viên tham gia nếu chưa có bằng đại học thì phải được nhà nước công nhận danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ nhân ưu tú trở lên;

b) Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy hoặc hoạt động trong lĩnh vực của nhóm ngành, nhóm nghề hoặc có kinh nghiệm về xây dựng, phát triển chương trình đào tạo, quản lý giáo dục nghề nghiệp, quản lý giáo dục phổ thông đối với chuẩn của chương trình giáo dục trung học nghề.

### 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng thẩm định

a) Tham gia tập huấn về quy trình thẩm định chuẩn chương trình do Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên tổ chức;

b) Nghiên cứu hồ sơ dự thảo chuẩn chương trình;

c) Chuẩn bị ý kiến nhận xét, đánh giá bằng văn bản đối với dự thảo chuẩn chương trình;

d) Chịu trách nhiệm về những ý kiến nhận xét, đánh giá và quyết định bỏ phiếu của mình;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

## IV. Quy trình thẩm định chuẩn chương trình

### 1. Chuẩn bị thẩm định

a) Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên có trách nhiệm lập kế hoạch thẩm định; gửi hồ sơ dự thảo chuẩn chương trình đến các thành viên Hội đồng thẩm định; chủ trì tập huấn về quy trình thẩm định chuẩn chương trình cho Hội đồng thẩm định;

b) Các thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ dự thảo chuẩn chương trình; chuẩn bị ý kiến nhận xét, đánh giá bằng văn bản và gửi Chủ tịch Hội đồng thẩm định trước khi tổ chức phiên họp.

### 2. Tổ chức họp thẩm định

a) Nguyên tắc làm việc

- Hội đồng thẩm định làm việc dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng;

- Phiên họp của Hội đồng thẩm định đảm bảo có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự, trong đó phải có Chủ tịch và Thư ký;

- Thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp theo triệu tập;

- Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, khách quan; các thành viên của Hội đồng thẩm định nhận xét, đánh giá về bản dự thảo;

nghe ý kiến giải trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng; bỏ phiếu đánh giá;

- Kết luận của Hội đồng thẩm định được thông qua khi tối thiểu ba phần tư (3/4) số thành viên tham dự thống nhất;

- Biên bản cuộc họp của Hội đồng thẩm định phải thể hiện đầy đủ nội dung cuộc họp, kết quả thảo luận, biểu quyết và có đầy đủ chữ ký của các thành viên tham dự.

b) Nội dung cuộc họp

- Đơn vị, tổ chức chủ trì xây dựng chuẩn chương trình báo cáo nội dung dự thảo chuẩn chương trình;

- Các thành viên Hội đồng thẩm định thảo luận, nhận xét, đánh giá dự thảo;

- Đơn vị, tổ chức chủ trì xây dựng chuẩn chương trình giải trình, tiếp thu các ý kiến của từng thành viên Hội đồng thẩm định.

c) Đánh giá dự thảo

Hội đồng thẩm định bỏ phiếu đánh giá dự thảo chuẩn chương trình theo một trong các mức sau: thông qua; thông qua nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua và nêu rõ lý do.

d) Kết luận thẩm định

- Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến của các thành viên, kết luận về kết quả thẩm định và nêu yêu cầu cụ thể (nếu có) đối với việc chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo;

- Các thành viên Hội đồng thẩm định ký biên bản cuộc họp thẩm định.

4. Báo cáo kết quả thẩm định

a) Hội đồng thẩm định có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thẩm định tới Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên. Hồ sơ báo cáo kết quả thẩm định gồm: báo cáo kết quả thẩm định kèm biên bản họp của Hội đồng thẩm định; bản nhận xét, phiếu đánh giá của từng thành viên Hội đồng thẩm định và dự thảo chuẩn chương trình đã thẩm định;

b) Trường hợp dự thảo chuẩn chương trình được thông qua, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định ban hành;

c) Trường hợp dự thảo chuẩn chương trình được thông qua nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung, đơn vị, tổ chức chủ trì xây dựng chuẩn chương trình phải chỉnh sửa, hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định và gửi dự thảo hoàn thiện kèm báo cáo giải trình cho Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Trường hợp dự thảo chuẩn chương trình không được thông qua, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định thực hiện việc xây dựng lại.

## **V. Ban hành chuẩn chương trình**

Căn cứ vào hồ sơ báo cáo kết quả thẩm định và ý kiến của Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định ban hành chuẩn chương trình.

## **VI. Rà soát và cập nhật chuẩn chương trình**

1. Chuẩn chương trình được định kỳ rà soát, cập nhật không quá 05 năm nhằm bảo đảm phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ và nhu cầu thị trường lao động.

2. Việc rà soát, cập nhật chuẩn chương trình được thực hiện trên cơ sở đánh giá việc thực hiện chuẩn chương trình hiện hành, tổng hợp ý kiến của các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các bên liên quan và được áp dụng các quy định tại mục I, II, III và IV Phụ lục này để hoàn thiện chuẩn chương trình.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đã được rà soát, cập nhật.



## Phụ lục VII

### MÔN HỌC CHUNG VÀ THỜI LƯỢNG CỦA CÁC MÔN HỌC CHUNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Kèm theo Thông tư số **55** /2026/TT-BGDĐT ngày **30** tháng **6** năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

#### 1. Tên và thời lượng các môn học chung

| TT | Tên môn học                    | Thời lượng (Tín chỉ)                               |          |
|----|--------------------------------|----------------------------------------------------|----------|
|    |                                | Trung cấp                                          | Cao đẳng |
| 1  | Ngoại ngữ                      | 3 (ba)                                             | 4 (bốn)  |
| 2  | Năng lực số                    | 2 (hai)                                            | 3 (ba)   |
| 3  | Giáo dục chính trị             | 3 (ba)                                             | 5 (năm)  |
| 4  | Pháp luật                      | 2 (hai)                                            | 3 (ba)   |
| 5  | Giáo dục thể chất              | 1 (một)                                            | 2 (hai)  |
| 6  | Giáo dục quốc phòng và an ninh | Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo |          |

2. Môn học Ngoại ngữ gồm các môn học tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức. Căn cứ vào nhu cầu của thị trường lao động theo từng giai đoạn, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định lựa chọn ngoại ngữ để xây dựng và ban hành chương trình. Người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp quyết định lựa chọn ngoại ngữ để áp dụng trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng phù hợp yêu cầu thực tiễn; ưu tiên lựa chọn tiếng Anh để thực hiện lộ trình đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

3. Chương trình đào tạo một số ngành, nghề liên quan tới ngôn ngữ nước ngoài, máy tính và công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, pháp luật, thể dục, thể thao bảo đảm yêu cầu cần đạt của môn học chung tương ứng thì không phải thực hiện môn học chung đó. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ngành, nghề đào tạo không phải thực hiện môn học chung.

Thời lượng của môn học chung không phải thực hiện được sử dụng để bố trí cho các môn học, mô đun hoặc nội dung học tập khác thuộc phần chuyên môn nghề trong chương trình đào tạo, bảo đảm mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và tổng thời lượng của chương trình đào tạo.

05